

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Chuẩn mực kế toán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy bao gồm: chi phí đầu tư trồng cây thông, cây keo, cây keo hạt, cây sưa và keo khảo nghiệm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

Ngoài ra, các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc sản xuất ván Veneer được Công ty trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	80.264.596	131.612.412
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.311.095.680	5.169.365.752
Cộng	<u>1.391.360.276</u>	<u>5.300.978.164</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>2.027.943.701</i>	<i>1.635.662.985</i>
- Công ty Cổ phần Tekcom	1.011.388.950	906.357.055
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty MDF Vinafor Gia Lai	494.092.500	501.074.880
- Công ty TNHH Thuận Phát	228.231.050	228.231.050
- Các khách hàng khác	294.231.201	-
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>417.191.831</i>	<i>417.191.831</i>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	417.191.831	417.191.831
Cộng	<u>2.445.135.532</u>	<u>2.052.854.816</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ hoạt động kinh doanh	7.789.224.649	4.071.562.368
Cộng	<u>7.789.224.649</u>	<u>4.071.562.368</u>

4. Phải thu khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu ngắn hạn khác	4.266.373.602	840.510.074
- Phải thu các Ban trồng rừng	184.253.204	14.058.272
- Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	746.042.466	101.991.000
- Phải thu về dịch vụ môi trường rừng	2.612.487.363	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	69.459.746	69.459.746
- Các khoản khác	654.130.823	655.001.056
Phải thu dài hạn khác	4.803.585.190	5.235.558.626
- Phải thu cho hộ dân vay tiền trồng rừng nguyên liệu giấy	3.393.934.600	3.393.934.600
- Các khoản khác	1.409.650.590	1.841.624.026
Cộng	<u>9.069.958.792</u>	<u>6.076.068.700</u>

5. Nợ xấu

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Phải thu ngắn hạn khác	421.697.116	-	421.697.116	-
Phải thu dài hạn khác	3.652.599.119	-	3.652.599.119	-
Cộng	<u>4.074.296.235</u>	-	<u>4.074.296.235</u>	-

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định do Công ty đang thực hiện cổ phần hóa và số nợ khó đòi này đã được Bộ Công thương đồng ý không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Quyết định số 6421/QĐ-BCT ngày 25/06/2015 của Bộ Công thương. Khi phương án cổ phần hóa được phê duyệt, Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Công ty sẽ bàn giao số nợ này cho Công ty TNHH Một thành viên Mua bán nợ Việt Nam theo quy định.

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu (*)	6.329.026.007	-	4.742.853.128	-
Công cụ, dụng cụ	61.330.000	-	61.330.000	-
Cộng	<u>6.390.356.007</u>	-	<u>4.804.183.128</u>	-

(*) Trong đó giá trị của nguyên liệu, vật liệu bị hư hỏng, hết hạn sử dụng là 3.660.399.250 VND đã được Công ty thực hiện tiêu hủy trong năm 2015. Tuy nhiên, Công ty chưa xử lý giảm giá trị nguyên liệu, vật liệu này theo quy định là do Công ty đang thực hiện cổ phần hóa và giá trị nguyên liệu, vật liệu này đã được Bộ Công thương đồng ý không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Thông báo số 331/TB-BCT ngày 22/09/2015 của Bộ Công thương. Khi phương án cổ phần hóa được phê duyệt, Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Công ty sẽ hạch toán theo quy định.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2016	24.171.285.759	9.573.941.963	5.187.519.908	-	38.932.747.630
Đầu tư hoàn thành	343.042.970	-	77.000.000	121.100.000	541.142.970
Tại 31/12/2016	24.514.328.729	9.573.941.963	5.264.519.908	121.100.000	39.473.890.600
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	5.986.016.426	58.615.000	2.024.835.275	-	8.069.466.701
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2016	10.000.166.304	320.775.280	3.695.681.341	-	14.016.622.925
Trích khấu hao	1.465.224.375	875.882.645	365.768.456	16.060.000	2.722.935.476
Tại 31/12/2016	11.465.390.679	1.196.657.925	4.061.449.797	16.060.000	16.739.558.401
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2016	14.171.119.455	9.253.166.683	1.491.838.567	-	24.916.124.705
Tại 31/12/2016	13.048.938.050	8.377.284.038	1.203.070.111	105.040.000	22.734.332.199

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy	555.584.400.482	530.620.755.118
Cộng	555.584.400.482	530.620.755.118

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy. Trong đó, tổng giá trị thiệt hại do cháy rừng trồng trong các năm 2004 - 2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014 để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.815.715.201 VND (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 VND và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Phần giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 VND (diện tích thiệt hại là 1.420,2 ha) hiện nay Công ty vẫn treo trên Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chưa điều chỉnh giảm chi phí đầu tư trồng rừng.

Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã trình Bộ Công thương và Bộ Công thương đã trình Thủ tướng Chính phủ theo Công văn số 8371/BCT-TC ngày 12/08/2015 của Bộ Công thương về xử lý tồn tại, khó khăn vướng mắc về tài chính khi thực hiện cổ phần hóa Tổng công ty Giấy Việt Nam và Tờ trình số 12310/TT-BCT ngày 01/12/2015 của Bộ Công thương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Giấy Việt Nam, cho phép được trừ giá trị rừng trồng bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan vào giá trị phần vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Bộ Tài chính cũng đã đồng ý với đề xuất với Bộ Công thương trình Thủ tướng Chính phủ theo Công văn số 124/BTC-TCDN ngày 05/01/2016 của Bộ Tài chính. Khi phương án cổ phần hóa được phê duyệt, Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Công ty sẽ hạch toán xử lý theo quy định.

Theo quy trình sản xuất, thời gian cần thiết để đầu tư rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy từ thời điểm trồng đến thời điểm khai thác như sau:

- Cây thông: 25 năm
- Cây keo và cây sưa: 7 năm

Để đảm bảo vốn chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có cho đến thời điểm khai thác, Công ty sử dụng nguồn vốn vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum, nguồn vốn này được ngân hàng giải ngân theo tiến độ hàng năm. Toàn bộ giá trị đầu tư của rừng trồng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum.

Như trình bày ở thuyết minh số I.5, do chưa hoàn thiện xong hồ sơ và các thủ tục cần thiết để gia hạn các khoản vay đến hạn và tiếp tục vay thêm để chăm sóc rừng thông kinh doanh gỗ lớn theo chu kỳ kinh doanh mới nên Công ty vẫn trình bày các khoản đầu tư trồng rừng ở Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Dự án đầu tư Nhà máy chế biến gỗ - Giai đoạn 1	1.716.595.386	1.716.595.386
Cộng	<u>1.716.595.386</u>	<u>1.716.595.386</u>

Dự án đầu tư Nhà máy chế biến gỗ - Giai đoạn 1 đã tạm dừng triển khai do Tổng Công ty Giấy Việt Nam đang xem xét, điều chỉnh quy mô đầu tư và nguồn vốn đầu tư.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí mua sắm đồ dùng, dụng cụ	995.969.951	432.519.808
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	116.293.750	172.451.741
Cộng	<u>1.112.263.701</u>	<u>604.971.549</u>

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	144.890.569	420.351.197
Cộng	<u>144.890.569</u>	<u>420.351.197</u>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH Xuân Mai	1.165.480.000	527.440.000
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Tuấn Dũng	2.117.880.000	-
Công ty TNHH 30-4 Gia Lai	968.520.000	-
Công ty TNHH Hoàng Khánh Trâm	664.740.000	-
Ông Kiều Duy Tâm	-	554.240.000
Ông Bùi Duy Lý	-	565.120.000
Các khách hàng khác trả trước về hoạt động kinh doanh	105.280.400	2.087.204.000
Cộng	<u>5.021.900.400</u>	<u>3.734.004.000</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2016</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	728.282.307	1.016.997.120	1.745.279.427	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	50.386.311	159.136.988	206.816.077	2.707.222
Thuế nhà thầu	-	31.026.029	-	31.026.029
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Cộng	<u>778.668.618</u>	<u>1.221.160.137</u>	<u>1.966.095.504</u>	<u>33.733.251</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Gỗ rừng trồng và dịch vụ môi trường rừng Không chịu thuế
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.12 và thuyết minh VI.7

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	5.219.358.943	1.077.887.375
Trích trước chi phí khai thác tận thu nhựa thông	1.622.832.239	1.006.699.601
Trích trước chi phí kinh doanh khác	15.820.000	101.490.820
Cộng	<u>6.858.011.182</u>	<u>2.186.077.796</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn	76.542.225	87.648.157
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	870.200.000	300.000.000
Nợ đến hạn trả Tổng Công ty Giấy Việt Nam cho khoản vay hộ	1.529.714.000	-
Cộng	<u>2.476.456.225</u>	<u>387.648.157</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả như sau:

	<u>01/01/2016</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Trả nợ vay</u>	<u>31/12/2016</u>
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	1.640.000.000	259.631.000	1.640.000.000	259.631.000
Cộng	<u>1.640.000.000</u>	<u>259.631.000</u>	<u>1.640.000.000</u>	<u>259.631.000</u>

17. Phải trả cho người bán dài hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả cho các hộ dân về đầu tư trồng rừng	504.574.989	504.574.989
Cộng	<u>504.574.989</u>	<u>504.574.989</u>

18. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Lãi vay phải trả Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum	154.233.670.163	133.356.584.127
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	64.345.422.181	65.011.004.198
Cộng	<u>218.579.092.344</u>	<u>198.367.588.325</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Năm 2016	Năm 2015
Tại 01/01	349.824.663.894	337.042.632.000
Vay trong năm	435.000.000	14.650.000.000
Trả nợ vay trong năm	-	(227.968.106)
Kết chuyển vay đến hạn trả	(259.631.000)	(1.640.000.000)
Tại 31/12	350.000.032.894	349.824.663.894

Công ty vay vốn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum để đầu tư dự án Xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000 - 2010. Hợp đồng vay ký từng năm và có thể chia thành nhiều khế ước, thời hạn vay từ 02 năm - 15 năm. Thời hạn trả nợ gốc và lãi của từng khế ước là trong vòng 6 tháng đến 12 tháng cuối cùng của thời hạn vay. Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay được sử dụng để bảo đảm cho khoản nợ vay và lãi vay.

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Tại 01/01/2015	11.393.276.767	10.526.335.850	(3.504.880.249)	45.573.025	18.460.305.393
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	4.048.788.584	-	4.048.788.584
Tại 31/12/2015	11.393.276.767	10.526.335.850	543.908.335	45.573.025	22.509.093.977
Tại 01/01/2016	11.393.276.767	10.526.335.850	543.908.335	45.573.025	22.509.093.977
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	1.985.876.714	-	1.985.876.714
Tại 31/12/2016	11.393.276.767	10.526.335.850	2.529.785.049	45.573.025	24.494.970.691

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản trả trước cho người bán	1.547.453.599	1.547.453.599

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng doanh thu	38.273.165.359	16.074.202.714
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	38.273.165.359	16.074.202.714
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán gỗ rừng trồng tỉa thưa	13.437.575.250	4.008.123.805
Doanh thu thuần bán ván gỗ thành phẩm	24.835.590.109	12.066.078.909

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của gỗ rừng trồng tĩa thưa	13.437.575.250	4.008.123.805
Giá vốn của ván gỗ thành phẩm	22.161.971.707	11.000.439.954
Cộng	35.599.546.957	15.008.563.759

3. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	1.019.522.542	-
Chi phí tài chính khác	21.143.297	15.858.581
Cộng	1.040.665.839	15.858.581

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	514.380.410	221.123.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.750.285	17.100.153
Các chi phí khác	406.904.038	137.362.857
Cộng	942.034.733	375.586.540

5. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ tận thu nhựa thông	5.075.994.436	6.356.418.667
Thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng	6.328.590.031	2.906.725.230
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	121.564.486	1.358.234.660
Thu nhập khác	20.728.170	6.363.636
Cộng	11.546.877.123	10.627.742.193

6. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí tận thu nhựa thông	3.699.353.530	4.141.942.910
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	6.328.590.031	2.906.725.230
Chi phí khác	239.997.246	243.838.571
Cộng	10.267.940.807	7.292.506.711

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.985.876.714	4.048.788.584
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	222.322	1.646.567.657
Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	-	1.646.567.657
Các khoản chi phí không được trừ	222.322	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.768.571.933)	(5.695.356.241)
Doanh thu đã tính thuế năm trước	(1.646.567.657)	-
Lỗi các năm trước được chuyển	(122.004.276)	(5.695.356.241)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	217.527.103	-
Trong đó:		
Thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế	315.009.371	-
Thu nhập của hoạt động kinh doanh không được miễn thuế	(97.482.268)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH		
Nhận bàn giao tài sản cố định	1.349.463.537	13.494.635.371
Lãi vay vốn và lãi khoản vay hộ phải trả	2.673.508.898	930.779.367
Chuyển trả nợ gốc của khoản vay hộ	2.105.181.000	-
Chuyển trả lãi của khoản vay hộ	1.740.179.452	-
Phải trả chi phí phục vụ chuyển đổi mục đích kinh doanh	686.520.000	-

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng

Tiền lương và phụ cấp	1.284.000.000	1.405.615.952
-----------------------	---------------	---------------

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan / Công nợ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH		
Phải trả tiền nợ đến hạn của khoản vay hộ (xem thuyết minh V.15)	1.529.714.000	-
Phải trả tiền nợ, gốc và lãi vay dài hạn (xem thuyết minh V.18)	64.345.422.181	65.011.004.198
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai		
Phải thu tiền bán hàng (xem thuyết minh V.2)	417.191.831	417.191.831

2. Chi phí đi vay

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí đi vay tính vào kết quả kinh doanh	1.019.522.542	-
Chi phí đi vay được vốn hóa	22.531.072.392	20.829.668.575
Cộng	23.550.594.934	20.829.668.575

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán	420.351.197	504.574.989	-	924.926.186
Chi phí phải trả	2.186.077.796	-	-	2.186.077.796
Các khoản phải trả khác	387.648.157	198.367.588.325	-	198.755.236.482
Vay và nợ thuê tài chính	1.640.000.000	349.824.663.894	-	351.464.663.894
Cộng	4.634.077.150	548.696.827.208	-	553.330.904.358
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán	144.890.569	504.574.989	-	649.465.558
Chi phí phải trả	6.858.011.182	-	-	6.858.011.182
Các khoản phải trả khác	2.476.456.225	218.579.092.344	-	221.055.548.569
Vay và nợ thuê tài chính	259.631.000	350.000.032.894	-	350.259.663.894
Cộng	9.738.988.976	569.083.700.227	-	578.822.689.203

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Tiền và tương đương tiền	1.391.360.276	5.300.978.164	1.391.360.276	5.300.978.164
Phải thu khách hàng	2.445.135.532	2.052.854.816	2.445.135.532	2.052.854.816
Phải thu khác	9.069.958.792	6.076.068.700	9.069.958.792	6.076.068.700
Cộng	12.906.454.600	13.429.901.680	12.906.454.600	13.429.901.680

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán	649.465.558	924.926.186	649.465.558	924.926.186
Chi phí phải trả	6.858.011.182	2.186.077.796	6.858.011.182	2.186.077.796
Các khoản phải trả khác	221.055.548.569	198.755.236.482	221.055.548.569	198.755.236.482
Vay và nợ thuê tài chính	350.259.663.894	351.464.663.894	350.259.663.894	351.464.663.894
Cộng	578.822.689.203	553.330.904.358	578.822.689.203	553.330.904.358

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Kon Tum, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Trịnh Xuân Điệp
Người lập biểu



Nguyễn Trung Trực
Kế toán trưởng



Tổng Hữu Chân
Chủ tịch kiêm Giám đốc